

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASI GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109367119

**3. Ngày thành lập:** 06/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 21, khối A tòa nhà Thai Building, Lô E2, đường Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                              | 0321     |
| 2.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                           | 0322     |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                       | 1010     |
| 4.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản               | 1020     |
| 5.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                          | 1030     |
| 6.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                       | 1040     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                         | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                         | 1071     |
| 9.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                          | 1074     |
| 10. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                 | 1075     |
| 11. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                         | 1080     |
| 12. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                               | 1104     |
| 13. | In ấn                                                                 | 1811     |
| 14. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính             | 2620     |
| 15. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                        | 2630     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                    | 2640     |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 19. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                   | 4312     |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                           | 4610 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                  | 4620 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                    | 4659 |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                         | 4661 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                               | 4711 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 40. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5011 |
| 41. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5012 |
| 42. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5021 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 46. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 50. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311        |
| 51. | Công thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 52. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7212        |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn chuyên gia công nghệ<br>Dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm: Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật, Bảo hành bảo trì bảo đảm an toàn mạng và thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490(Chính) |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 56. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329        |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THÁI THÀNH  | Số 20 ngõ 45 Nguyên Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 5.000.000  | 50.000.000.000        | 50,000    | 034097000051                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 5.000.000  | 50.000.000.000        | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN LÊ MINH | 14D/52 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    | 013634825                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                    |                           |           |                |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | ĐẶNG XUÂN THÙY | Đội 6, thôn Thượng, Thị Trấn Khoái Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 | 033085006147 |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                    | Tổng số                   | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 |              |
|   |                |                                                                                    |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG XUÂN THÙY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/02/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033085006147

Ngày cấp: 24/04/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 6, thôn Thượng, Thị Trấn Khoái Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 6, thôn Thượng, Thị Trấn Khoái Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội